

BIỂU CHI TIẾT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK TÔ
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Tô)
-0,5

NỘI DUNG	MLNS	DT TÍNH GIAO	TRONG ĐÓ: NSH+NS XÃ HƯỞNG	DT HUYỆN GIAO	TRONG ĐÓ: NSH+NS XÃ HƯỞNG	Thu ngân sách nhà nước đến 31/5/2025	Trong đó: Ngân sách huyện + ngân sách xã hưởng	Ước thực hiện đến 30/6/ 2024	Trong đó: Ngân sách huyện + ngân sách xã hưởng	% SS thực hiện với		% SS ước thực hiện năm 2024 với		GHI CHÚ
										Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	
1,0	1,0	2,0	3,0	4,0	5,0	8,0	9,0	12,0	13,0	14,0	15,0	16,0	17,0	18,0
TỔNG THU NGÂN SÁCH		641.137,0	600.264,0	693.037,0	645.935,5	364.308,2	337.761,7	373.668,7	343.267,1	56,8	52,6	101,9	94,2	
TỔNG SỐ: (A+B)		148.100,0	107.227,0	200.000,0	152.898,5	55.197,5	41.778,0	64.558,0	47.283,4	37,3	27,6	88,5	65,5	
A.THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÂN ĐỐI		148.100,0	107.227,0	200.000,0	152.898,5	55.197,5	41.778,0	64.558,0	47.283,4	37,3	27,6	88,5	65,5	
I. THU TỪ SXKD TRONG NƯỚC		148.100,0	107.227,0	200.000,0	152.898,5	55.197,5	41.778,0	64.558,0	47.283,4	37,3	27,6	88,5	65,5	
1.Thu từ DNNN TW		1.300,0	182,0	1.300,0	182,0	792,5	362,3	900,0	116,3	61,0	61,0	120,0	120,0	
Thuế giá trị gia tăng		1.020,0	153,0	1.020,0	153,0	420,5	63,1	505,0	75,8	41,2	41,2	88,2	88,2	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		60,0	9,0	60,0	9,0	41,6	6,2	50,0	7,5					
Thuế tài nguyên		220,0	20,0	220,0	20,0	330,4	293,0	345,0	33,0	150,2	150,2	272,7	272,7	
- Tài nguyên nước		300,0	0,0				0,0					0,0		
- Tài nguyên khoáng sản		0,0	0,0				0,0							
- Tài nguyên khác	1.552,0	200,0	200,0				0,0							
Thu sử dụng vốn N.Sách							0,0							
Thuế môn bài		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Thu hồi vốn và thu khác		0,0		0,0		0,0	0,0	0,0	0,0					
2.Thu từ DNNN		850,0	136,5	850,0	136,5	429,4	62,8	547,0	80,1	50,5	50,5	121,9	121,9	
Thuế giá trị gia tăng		150,0	23,0	150,0	23,0	89,5	13,4	107,0	16,1	59,7	59,7	116,7	116,7	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		690,0	103,5	690,0	103,5	328,9	49,3	427,0	64,1	47,7	47,7	118,8	118,8	
Thuế tài nguyên		10,0	10,0	10,0	10,0	11,1	0,0	13,0	0,0	110,6	110,6	410,0	410,0	
- Tài nguyên nước		0,0	0,0				0,0							
- Tài nguyên rừng		0,0	0,0				0,0					#DIV/0!		
- Tài nguyên khác	1.552,0	10,0	10,0	10,0			0,0					0,0		
Thu sử dụng vốn N.Sách							0,0							
Thuế môn bài		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Thu hồi vốn và thu khác		0,0		0,0		0,0	0,0	0,0	0,0					
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
Thuế giá trị gia tăng		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0						
Thuế tài nguyên						0,0	0,0	0,0	0,0					
Thu hồi vốn và thu khác						0,0	0,0	0,0	0,0					
4. Thu từ thành phần kinh tế NQD		95.500,0	80.200,5	95.500,0	80.200,0	28.070,8	23.594,5	33.015,0	27.868,1	29,4	29,4	88,4	88,4	
Thuế giá trị gia tăng		84.690,0	71.986,5	84.690,0	71.986,5	24.735,8	21.025,4	29.009,0	24.657,7	29,2	29,2	85,0	85,0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.110,0	1.794,0	2.110,0	1.793,5	1.076,0	914,6	1.295,0	1.100,8	51,0	51,0	170,9	170,9	
Thuế tài nguyên		8.600,0	6.320,0	8.600,0	6.320,0	2.199,5	1.594,9	2.639,0	2.037,7	25,6	25,6	101,2	101,2	
- Tài nguyên nước		7.600,0	5.320,0	7.600,0	5.320,0		0,0					0,0		
- Tài nguyên khoáng sản		0,0	0,0	0,0	0,0		0,0							
- Tài nguyên khác		1.000,0	1.000,0	1.000,0	1.000,0		0,0					0,0		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		100,0	100,0	100,0	100,0	59,6	59,6	72,0	72,0	59,6	59,6	110,0	110,0	
Thuế Môn bài						0,0	0,0		0,0					
Thu khác NQD		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		0,0					
5. Lệ phí trước bạ		5.400,0	5.400,0	5.400,0	5.400,0	4.700,3	4.700,3	4.600,0	4.600,0	87,0	87,0	111,1	111,1	
- Lệ phí trước bạ nhà đất		650,0	650,0	650,0	650,0							0,0		
-Lệ phí trước bạ tài sản		4.350,0	4.350,0	4.350,0	4.350,0							0,0		
6. Thuế s.dụng đất nông nghiệp		0,0	0,0		0,0		0,0	0,0	0,0					
7. Thuế s.dụng đất phi nông nghiệp		100,0	100,0	100,0	100,0	62,7	62,7	76,0	76,0	62,7	62,7	165,0	165,0	
8. Thuế nhà đất							0,0							
9. Thu tiền sử dụng đất		15.000,0	13.200,0	66.900,0	58.872,0	9.608,3	8.455,3	12.074,0	9.659,2	64,1	14,4	100,0	22,4	
- Trong đó từ khai thác quỹ đất của tỉnh		0,0	0,0											
- Từ nguồn sử dụng đất khác		15.000,0	13.200,0	33.400,0	29.392,0							0,0		
10. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN		0,0	0,0		0,0		0,0							

NỘI DUNG		DT TỈNH GIAO	TRONG ĐÓ: NSH+NS XÃ HƯỞNG	DT HUYỆN GIAO	TRONG ĐÓ: NSH+NS XÃ HƯỞNG	Thu ngân sách nhà nước đến 31/5/2025	Trong đó: Ngân sách huyện + ngân sách xã hưởng	Ước thực hiện đến 30/6/ 2024	Trong đó: Ngân sách huyện + ngân sách xã hưởng	% SS thực hiện với		% SS ước thực hiện năm 2024 với		GHI CHÚ
										Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	Dự toán tỉnh	Dự toán huyện	
11. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		1.800,0	1.440,0	1.800,0	1.440,0	398,7	319,0	492,0	382,8	22,2	22,2	83,3	83,3	
12. Thuế thu nhập cá nhân		4.400,0	3.960,0	4.400,0	3.960,0	3.139,4	2.825,4	3.150,0	2.835,0	71,3	71,3	125,0	125,0	
13. Thu phí lệ phí		2.160,0	1.558,0	2.160,0	1.558,0	1.138,8	895,1	1.366,0	1.222,0	52,7	52,7	97,6	97,6	
Phí, lệ phí trung ương		602,0	0,0	602,0		383,4	139,7	170,0	26,0					170,0
Phí, lệ phí địa phương		1.558,0	1.558,0	1.558,0	1.558,0	755,4	755,4	1.196,0	1.196,0			96,7	96,7	
- Phí môi trường BVMT KTKS		300,0	300,0	300,0	300,0							0,0		
- Lệ phí môn bài		528,0	528,0	528,0	528,0							0,0		
- Phí, lệ phí khác		735,0	730,0	735,0	730,0							0,0		
+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		5,0	5,0	5,0	5,0							0,0		
+ Huyện quản lý		290,0	290,0	290,0	290,0							0,0		
+ Xã quản lý		440,0	440,0	440,0	440,0		0,0					0,0		
14. Thuế bảo vệ môi trường	2.100,0	16.000,0	0,0	16.000,0	0,0	5.774,9	0,0							
15. Thu khác ngân sách		3.040,0	600,0	3.040,0	600,0	902,3	415,2	1.081,0	424,0	29,7	29,7	94,9	94,9	
16. Các khoản thu tại xã			0,0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0					
17. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		1.650,0	450,0	1.650,0	450,0	85,5	85,5	102,0	20,0			146,1	146,1	
18. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế		900,0		900,0		94,0	0,0	113,0	0,0			111,1	111,1	
19. Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế							0,0	7.042,0	0,0					
C. BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		381.981,0	381.981,0	381.981,0	381.981,0	114.594,3	114.594,3	114.594,3	114.594,3	30,0	30,0	77,8	77,8	
D. THU B.SUNG TỪ CTMT QUỐC GIA		40.216,0	40.216,0	40.216,0	40.216,0		0,0	0,0	0,0					
E.THU BS CỐ M.TIÊU TỪ NS CẤP TRÊN		70.840,0	70.840,0	70.840,0	70.840,0	64.340,0	64.340,0	64.340,0	64.340,0	90,8	90,8	73,5	73,5	
F. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH							0,0							
G. THU CHUYỂN NGUỒN						116.956,3	116.956,3	116.956,3	116.956,3					
H. THU NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						13.220,0	93,0	13.220,0	93,0					
I.THU TỪ VAY TRÁI PHIẾU QUA KBNN														
K.TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CĐNS							0,0							
L.THU BỔ SUNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG														

6.454,0 2.037,0 4.417,0
-6.454,0

395,0
6.454,0 2.037,0 4.417,0
-6.059,0

-12.289,0

BIỂU CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK TÔ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND huyện Đắk Tô)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	NHIỆM VỤ CHI NĂM 2024	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2025					KINH PHÍ 2024 CHUYỂN NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN 2025					Tình hình thực hiện	Ước thực hiện 30/6/2025	% SS thực hiện với nhiệm vụ chi năm 2025	% SS ước thực hiện với ước 6 tháng năm 2025	GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ								
					NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGUỒN NGÂN SÁCH TW	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG MỤC TIÊU	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CT 135					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	Chi cân đối NS huyện	589.394,19	532.079,50	532.079,50	0,00	0,00	0,00	57.314,69	57.314,69	0,00	0,00	0,00	215.168,07	250.408,25	36,51	42,49	
I	Chi đầu tư phát triển	88.467,16	66.243,00	66.243,00	0,00	0,00	0,00	22.224,16	22.224,16	0,00	0,00	0,00	16.097,84	19.462,13	18,20	22,00	
	Trong đó: Chi GD&ĐT	0,00	0,00					0,00					0,00				
1	Chi XD CB vốn trong nước	27.934,37	7.371,00	7.371,00	0,00	0,00	0,00	20.563,37	20.563,37	0,00	0,00	0,00	10.602,90	13.967,19	37,96	50,00	
2	Chi từ nguồn thu SDD	60.532,79	58.872,00	58.872,00	0,00	0,00	0,00	1.660,79	1.660,79	0,00	0,00	0,00	5.494,94	5.494,94	9,08	9,08	
II	Chi thường xuyên	464.475,21	456.052,50	456.052,50	0,00	0,00	0,00	8.422,71	8.422,71	0,00	0,00	0,00	199.070,23	228.649,97	42,86	49,23	
1	Chi giáo dục và đào tạo	305.110,70	305.110,70	305.110,70	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	121.994,53	146.349,84	39,98	47,97	
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.993,00	2.993,00	2.993,00		0,00		0,00			0,00		777,95	1.000,00	25,99	33,41	
3	Chi sự nghiệp y tế	1.010,00	1.010,00	1.010,00		0,00		0,00			0,00		10.887,88	505,00	1.078,01	50,00	
4	Chi sự nghiệp kinh tế	15.942,31	14.479,60	14.479,60	0,00	0,00	0,00	1.462,71	1.462,71	0,00	0,00	0,00	3.961,50	4.753,80	24,85	29,82	
5	Chi SN khoa học công nghệ	180,00	180,00	180,00	0,00			0,00		0,00			72,26	100,00	40,15	55,56	
6	Chi văn hoá -thể thao -du lịch	2.112,60	2.112,60	2.112,60	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	803,13	963,75	38,02	45,62	
7	Chi phát thanh truyền hình	1.526,10	1.526,10	1.526,10				0,00					605,78	726,93	39,69	47,63	
8	Chi đảm bảo xã hội	22.371,20	18.045,20	18.045,20	0,00	0,00	0,00	4.326,00	4.326,00	0,00	0,00	0,00	10.690,12	15.118,15	47,79	67,58	
9	Quản lý hành chính	103.853,40	101.219,40	101.219,40	0,00	0,00	0,00	2.634,00	2.634,00	0,00	0,00	0,00	40.587,01	48.704,41	39,08	46,90	
10	Chi an ninh quốc phòng	5.784,30	5.784,30	5.784,30	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	6.331,15	7.597,38	109,45	131,34	
11	Chi trợ giá, trợ cước mặt hàng CS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00					0,00				
12	Chi khác	3.591,60	3.591,60	3.591,60				0,00					2.358,91	2.830,70	65,68	78,81	
13	Mua sắm S/c lớn TSCĐ	0,00	0,00	0,00				0,00									
III	Chi Dự phòng	9.784,00	9.784,00	9.784,00				0,00	0,00					2.296,16	0,00	23,47	
IV	Chi nguồn CCTL	23.791,00	0,00	0,00				23.791,00	23.791,00					0,00	0,00	0,00	
V	Nguồn 5% trừ tiết kiệm lần 2	2.526,82	0,00	0,00				2.526,82	2.526,82					0,00		0,00	
VI	Nguồn tăng thu tập trung ngân sách huyện	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
VII	Trích lại từ phí bảo vệ môi trường chỉ cho các nd quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	350,00	0,00	0,00				350,00	350,00								

STT	NỘI DUNG CHI	NHIỆM VỤ CHI NĂM 2024	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2025					KINH PHÍ 2024 CHUYỂN NGUỒN BỔ SUNG DỰ TOÁN 2025					Tình hình thực hiện	Ước thực hiện 30/6/2025	% SS thực hiện với nhiệm vụ chi năm 2025	% SS ước thực hiện với ước 6 tháng năm 2025	GHI CHÚ
			TỔNG SỐ	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	BỔ SUNG MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ								
					NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGUỒN NGÂN SÁCH TW	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		NGUỒN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG MỤC TIÊU	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CT 135					
B	Chi bổ sung có mục tiêu	76.080,49	70.840,00	0,00	50.681,00	20.159,00	0,00	5.240,49	0,00	5.240,49	0,00	0,00	32.525,30	33.294,41	42,75	43,76	
1	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	55.921,49	50.681,00	0,00	50.681,00	0,00	0,00	5.240,49	0,00	5.240,49	0,00	0,00	24.125,71	25.007,16	43,14	44,72	
	Trong đó: - Vốn đầu tư	23.240,17	19.859,00	0,00	19.859,00	0,00	0,00	3.381,17	0,00	3.381,17	0,00	0,00	10.508,50	8.666,50	45,22	37,29	
	- Vốn sự nghiệp	32.681,32	30.822,00		30.822,00	0,00	0,00	1.859,32	0,00	1.859,32	0,00	0,00	13.617,22	16.340,66	41,67	50,00	
2	Bổ sung có mục tiêu ngân sách TW	20.159,00	20.159,00	0,00	0,00	20.159,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.399,58	8.287,25	41,67	41,11	
	Trong đó: - Vốn đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	-Vốn sự nghiệp	20.159,00	20.159,00	0,00	0,00	20.159,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8.399,58	8.287,25	41,67	41,11	
C	Chương trình b/ sung CMT, CTMTQG	94.616,89	40.216,00	0,00	0,00	0,00	40.216,00	54.400,89	0,00	0,00	0,00	54.585,02	9.695,78	11.299,53	10,25	11,94	
1	Các chương trình MTQG XDNTM	5.358,33	5.353,00	0,00	0,00	0,00	5.353,00	5,33	0,00	0,00	0,00	189,45	2.083,95	3.687,70	38,89	68,82	
	Trong đó: - Vốn đầu tư	3.468,33	3.463,00	0,00	0,00	0,00	3.463,00	5,33	0,00	0,00	0,00	5,33	1.920,48	3.687,70			
	- Vốn sự nghiệp	1.890,00	1.890,00	0,00	0,00	0,00	1.890,00	0,00	0,00	0,00	0,00	184,13	163,47	0,00			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo nhanh bền vững	7.325,14	0,00	0,00	0,00	0,00		7.325,14	0,00	0,00	0,00	7.325,14	392,89	392,89	5,36	5,36	
2.1	Chương trình giảm nghèo bền vững	7.325,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7.325,14	0,00	0,00	0,00	7.325,14	392,89	392,89	5,36	5,36	
	Trong đó: - Vốn đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00			
	-Vốn sự nghiệp	7.325,14	0,00	0,00	0,00	0,00		7.325,14	0,00	0,00	0,00	7.325,14	392,89	392,89	5,36	5,36	
3	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	81.933,42	34.863,00	0,00	0,00	0,00	34.863,00	47.070,42	0,00	0,00	0,00	47.070,42	7.218,94	7.218,94	8,81	8,81	
	Trong đó: - Vốn đầu tư	38.921,85	34.863,00	0,00	0,00	0,00	34.863,00	4.058,85	0,00	0,00	0,00	4.058,85	6.270,68	6.270,68	16,11	16,11	
	-Vốn sự nghiệp	43.011,57	0,00	0,00	0,00	0,00		43.011,57	0,00	0,00	0,00	43.011,57	948,26	948,26	2,20	2,20	
	TỔNG CỘNG (A+B)	760.091,57	643.135,50	532.079,50	50.681,00	20.159,00	40.216,00	116.956,07	57.314,69	5.240,49	0,00	54.585,02	257.389,15	295.002,19	33,86	38,81	0